

Số: 157/2016/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIII quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính- Bộ Tư pháp về quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Công văn số 2440/VPQH-BĐBND ngày 04/10/2016 về việc phát hành Báo Đại biểu nhân dân đến Hội đồng nhân dân các cấp;

Xét Tờ trình số 22/TTr-HĐND ngày 01/12/2016 và Đề án số 296/ĐA-HĐND ngày 01/12/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng như sau:

**1. Quy định chung**

a) Việc chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải được xây dựng trong dự toán ngân sách hàng năm được Hội đồng nhân dân các cấp thông qua, đảm bảo kịp thời, thống nhất mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ, định mức được quy định tại Nghị quyết này và các quy định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.



b) Đại biểu Hội đồng nhân dân và các cá nhân không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân được mời tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân được hưởng chế độ quy định trong Nghị quyết này từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

c) Sử dụng kinh phí hiệu quả, thực hành chi tiêu tiết kiệm, chống lãng phí.

d) Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp đó theo các nhiệm vụ chi được phân cấp.

## 2. Nội dung và mức chi

Nội dung và mức chi hoạt động của Hội đồng nhân dân thành phố, quận (huyện), xã, (phường, thị trấn) được thực hiện theo phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố, Thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố; Sở Tài chính, Kho Bạc Nhà nước Hải Phòng; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Kho bạc Nhà nước các quận, huyện; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân thành phố, Sở Tài chính giúp Hội đồng nhân dân thành phố xem xét kịp thời điều chỉnh mức chi cho phù hợp với quy định mới của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐND ngày 15/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XIV về quy định một số chế độ, định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08/12/2016 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

#### Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- Ban CTĐB;
- VPQH;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài chính;
- TTTU;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN TP;
- Đại biểu QH tại HP;
- Các đại biểu HĐND TP khóa XV;
- Các sở: TC, KH và ĐT, Nội vụ, Kho bạc NN HP;
- VP: TU, ĐĐBQH, HĐND, UBND TP;
- TTHĐND, UBND Q, H, P, X, TT;
- Kho bạc NN các huyện, quận;
- Lưu: VT, HS kỳ họp, (QT.....bản).



**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Thành**

**PHỤ LỤC VỀ CHẾ ĐỘ, ĐỊNH MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA  
HĐND CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 157/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND thành phố Hải Phòng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Chi cho công tác chuẩn bị và phục vụ các kỳ họp HĐND</b>				
1	Dự thảo kế hoạch chuẩn bị kỳ họp, báo cáo tổng kết (đánh giá) kết quả kỳ họp (Thường trực, các Ban HĐND)		900	600	300
1.1	Dự thảo chương trình triển khai kế hoạch kỳ họp		300	200	100
1.2	Dự thảo kế hoạch tiếp xúc cử tri		500	300	150
1.3	Dự thảo báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị chung của cử tri và báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị cử tri trình HĐND		600	350	200
1.4	Tổng hợp ý kiến cử tri, kiến nghị cụ thể của cử tri, kết quả giải quyết kiến nghị	1.000 đ/văn bản	350	200	100
1.5	Dự thảo báo cáo tổ chức và hoạt động; báo cáo hoạt động giám sát của HĐND định kỳ 6 tháng, 1 năm		1.800	1.200	600
1.6	Chương trình điều hành kỳ họp		500	300	150
1.7	Kế hoạch tuyên truyền về kỳ họp		500	300	150
1.8	Biên bản kỳ họp		900	600	300
2	Dự thảo Tờ trình, Đề án, Dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND thành phố trình kỳ họp HĐND				
2.1	Xây dựng mới Tờ trình, Đề án, dự thảo Nghị quyết là văn bản quy phạm pháp luật	1.000 đ/(Tờ trình, Đề án, dự thảo Nghị quyết)	5.000	3.600	1.700
2.2	Xây dựng mới Tờ trình, Đề án, dự thảo Nghị quyết khác		3.000	1.800	900
2.3	Sửa đổi, bổ sung Tờ trình, Đề án, dự thảo Nghị quyết		4.200	2.900	1.300
2.4	Sửa chữa, bổ sung, rà soát kỹ thuật, hoàn thiện ban hành nghị quyết		300	200	100
3	Chi công tác thẩm tra các Tờ trình, Báo cáo, Đề án, dự thảo Nghị quyết (trình kỳ họp và giữa 2 kỳ họp)				
3.1	Dự thảo báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra báo cáo, tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết trình kỳ họp HĐND	1.000 đ/báo cáo	1.800	1.200	600
3.2	Dự thảo báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra báo cáo, tờ trình, đề án trình Thường trực HĐND		1.300	800	450
3.3	Dự thảo báo cáo thẩm tra, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công		1.000	600	350
4	Họp thẩm tra				
4.1	Người chủ trì	1.000đ/người/buổi	200	150	100
4.2	Bồi dưỡng thành viên, thành phần dự họp		100	70	50
5	Chi cho dự thảo phát biểu tổng hợp thảo luận tại kỳ họp	1000đ/ văn bản	1.000	700	300
6	Chi dự kỳ họp HĐND				
6.1	Đại biểu HĐND và khách mời		200	100	70
6.2	Chủ tọa kỳ họp	1000đ/ng/ngày	300	200	100
6.3	Thư ký kỳ họp		250	150	80
6.4	Giải khát giữa giờ hoặc tiền nước	1.000đ/người/buổi	50	30	20
7	Hỗ trợ phòng nghỉ cho đại biểu ở xa trên 10km	Chi theo thực tế			
8	Chi cho hoạt động chất vấn, giải trình				
8.1	Dự thảo kế hoạch chi tiết, văn bản liên quan đến hoạt động chất vấn, giải trình	1000đ/văn bản	600	400	200
8.2	Dự thảo phát biểu của chủ tọa kỳ họp tổng kết phần thảo luận, chất vấn, giải trình	1000đ/báo cáo	800	550	250

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
8.3	Dự thảo Tờ trình, nghị quyết về chất vấn	1000 đ/ nghị quyết	Mức chi bằng mức xây dựng dự thảo Tờ trình, Nghị quyết khác		
8.4	Chi các cuộc họp phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình	1.000đ/người/buổi	Mức chi bằng mức chi họp thẩm tra		
9	Chi phục vụ kỳ họp HĐND				
9.1	Chuyên viên Văn phòng (phục vụ trực tiếp)	1.000đ/người/ngày	200	100	70
9.2	Các đối tượng phục vụ khác	1.000đ/người/ngày	50	30	20
II	<b>Hoạt động của HĐND, Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu HĐND giữa 2 kỳ họp</b>				
1	Chi xây dựng kế hoạch, dự thảo thông báo kết luận, báo cáo kết quả giám sát (gồm cả giám sát giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo)	1000đ/báo cáo			
1.1	Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát, thông báo kết luận của Đoàn giám sát (đối với giám sát thường xuyên)		500	350	150
1.2	Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát, thông báo kết luận của Đoàn giám sát (đối với giám sát chuyên đề)		800	550	250
1.3	Dự thảo kết luận giám sát văn bản quy phạm pháp luật do UBND cùng cấp ban hành	1000đ/báo cáo	400	250	100
1.4	Dự thảo kết luận giám sát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND cấp dưới ban hành		300	200	100
2	Hợp đoàn giám sát (hợp đoàn, giám sát tại đơn vị)	1000đ/ng/buổi			
2.1	Người chủ trì		200	120	60
2.2	Các thành viên tham gia		100	60	30
3	Xây dựng văn bản điều hòa giám sát	1000 đ/ văn bản	600	400	200
4	Họp lấy ý kiến tham gia các dự án luật, pháp luật do Quốc hội yêu cầu và các cuộc họp, hội nghị, hội thảo của Đảng đoàn, TTHĐND, các Ban HĐND				
4.1	Người chủ trì họp	1000 đ/ng/ buổi	200	120	60
4.2	Đại biểu tham dự	1000đ/ng/buổi	100	60	30
4.3	Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia dự án luật, pháp lệnh, hội nghị, hội thảo	1000 đ/ văn bản	350	200	100
4.4	Tham luận, tham gia ý kiến bằng văn bản	1000 đ/ văn bản	350	200	100
5	Chế độ chuyên gia, cộng tác viên phục vụ hoạt động giám sát, thẩm tra	Theo quy định của pháp luật về mời cộng tác viên, thuê chuyên gia, nhà khoa học			
6	Chi phục vụ họp thẩm tra, giám sát	1000đ/buổi	50	30	20
III	<b>Chi tiếp xúc cử tri của đại biểu HĐND theo kế hoạch của Thường trực HĐND</b>				
1	Tiếp xúc cử tri				
1.1	Thường trực, các Ban, đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri	1000đ/ người/ buổi	100	60	40
1.2	Cán bộ viên chức phục vụ trực tiếp, phóng viên, nhân viên phục vụ	1000đ/ người/buổi	70	50	20
1.3	Hỗ trợ các điểm tiếp xúc cử tri (khánh tiệt, loa đài, nước uống, đại biểu cử tri)	1000đ/ điểm	3.500	2.100	1.050
1.4	Họp Tổ đại biểu HĐND	đ.biểu/buổi	100	70	
1.5	Đối tượng phục vụ (kinh phí trong điểm tiếp xúc cử tri ở Khoản 1 Mục III)	người/ngày	50	30	20
1.6	Báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri	1000đ/ văn bản	300	200	100
IV	<b>Hỗ trợ và trang bị hoạt động</b>				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ hoạt động đối với các chức danh của HĐND</b>				
1.1	Chủ tịch HĐND	1000 đ/đ.biểu/ tháng	1.300	880	390
1.2	Phó Chủ tịch HĐND		1.000	600	300
1.3	Trưởng Ban HĐND		800	480	
1.4	Phó Trưởng Ban HĐND		500	300	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ thành viên Ban hoạt động kiêm nhiệm</b>		200	150	100
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ Tổ trưởng, Tổ phó Tổ đại biểu HĐND</b>				
3.1	Tổ trưởng		300	180	
3.2	Tổ phó		200	120	
<b>4</b>	<b>Chi học tập kinh nghiệm</b>	Theo Kế hoạch của HĐND thành phố			
<b>5</b>	<b>Chi trang bị cho đại biểu HĐND</b>				
5.1	Trang phục cho đại biểu HĐND (đại biểu HĐND thành phố 02 bộ/nhiệm kỳ; đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã: 01 bộ/1 nhiệm kỳ)	1000đ/bộ	5000	3.000	2.500
5.2	Trang bị máy tính xách tay 01chiếc/nhiệm kỳ	1000đ/cái	13000		
5.3	Báo Đại biểu Nhân dân	tờ/ngày	1		
5.4	Chi phí thông tin, liên lạc	1.000 đ/người/năm	500	300	150

